

Trường mầm non Diễn Yên

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN TRONG THÁNG 09 / 2025

Mức ăn: đồng/ngày/trẻ

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền thực chi	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Dư đầu tháng	đồng	0					
II	Thu trong tháng	suất	6.766		135.320.000			
III	Chi trong tháng	suất	6.766			135.320.000	135.320.000	
0	Tiền dịch vụ	suất	6.766			6.766.000		
1	Dầu thực vật	Lít	60,7	68.000	4.127.600	4.127.600	4.127.600	
2	Nước mắm cá	Lít	10,6	77.000	816.200	816.200	816.200	
3	Bột canh	Gói	81	4.000	324.000	324.000	324.000	
4	Hạt nêm Aji-ngon	Kg	10,8	65.000	702.000	702.000	702.000	
5	Gạo tẻ máy	Kg	656,3	13.000	8.531.900	8.531.900	8.531.900	
6	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	14	17.000	238.000	238.000	238.000	
7	Dưa chuột (dưa leo)	Kg	34	20.000	680.000	680.000	680.000	
8	Hành củ tươi	Kg	6,5	50.000	325.000	325.000	325.000	
9	Rau khoai lang	Kg	17,6	14.000	246.400	246.400	246.400	
10	Rau dền	Kg	4,6	14.000	64.400	64.400	64.400	
11	Rau mồng tơi	Kg	19,1	14.000	267.400	267.400	267.400	
12	Rau thơm các loại	Kg	18,05	20.000	361.000	361.000	361.000	
13	Tỏi	Kg	3	50.000	150.000	150.000	150.000	
14	Thịt bò loại I	Kg	98,4	240.000	23.616.000	23.616.000	23.616.000	
15	Tôm biển	Kg	75,2	220.000	16.544.000	16.544.000	16.544.000	
16	Nghêu	Kg	60,2	25.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	
17	Trứng gà	Quả	1.330	4.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	
18	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	19,5	17.000	331.500	331.500	331.500	
19	Chuối tiêu	Quả	425	2.000	850.000	850.000	850.000	
20	Rau Cải	Kg	2,7	17.000	45.900	45.900	45.900	
21	Đường cát	Kg	16,3	34.000	554.200	554.200	554.200	
22	Sữa đặc ông thọ	Hộp	30	31.000	930.000	930.000	930.000	
23	Sữa tươi Vinamilk 1L	Hộp	33	43.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	
24	Bí đao (bí xanh)	Kg	32	16.000	512.000	512.000	512.000	
25	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	36,5	16.000	584.000	584.000	584.000	
26	Cà chua	Kg	12,4	20.000	248.000	248.000	248.000	
27	Rau ngót	Kg	47,5	20.000	950.000	950.000	950.000	
28	Gừng tươi	Kg	1,5	50.000	75.000	75.000	75.000	
29	Nước cốt dừa	Lon	9	30.000	270.000	270.000	270.000	
30	Đậu Phụ	Miếng	525	2.200	1.155.000	1.155.000	1.155.000	
31	Khoai tây	Kg	8	20.000	160.000	160.000	160.000	
32	Đậu xanh	Kg	7	50.000	350.000	350.000	350.000	
33	Bí đao (bí xanh)	Kg	25	20.000	500.000	500.000	500.000	
34	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	9	20.000	180.000	180.000	180.000	
35	Hành củ tươi	Kg	4,2	60.000	252.000	252.000	252.000	
36	Thịt gà ta	Kg	198,7	140.000	27.818.000	27.818.000	27.818.000	
37	Trứng cút	Kg	33,5	70.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	
38	Muróp Hương	Kg	64	20.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
39	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	1	20.000	20.000	20.000	20.000	
40	Thanh long	Kg	6	20.000	120.000	120.000	120.000	
41	Rau Cải	Kg	1,5	13.000	19.500	19.500	19.500	
42	Lạc hạt	Kg	22,3	65.000	1.449.500	1.449.500	1.449.500	

43	Rau khoai lang	Kg	9,8	10.000	98.000	98.000	98.000	
44	Rau mồng tơi	Kg	13	10.000	130.000	130.000	130.000	
45	Cá thu	Kg	49,9	240.000	11.976.000	11.976.000	11.976.000	
46	Sữa chua Ba Vì	Hộp	1.433	5.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	
47	Bầu xanh	Kg	31	15.000	465.000	465.000	465.000	
48	Mướp Hương	Kg	2,5	13.000	32.500	32.500	32.500	
49	Chuối tiêu	Quả	63	1.500	94.500	94.500	94.500	
50	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	1	18.000	18.000	18.000	18.000	
51	Rau Cải	Kg	14	20.000	280.000	280.000	280.000	
52	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	23	18.000	414.000	414.000	414.000	
53	Gia vị sốt vang	Gói	3	10.000	30.000	30.000	30.000	
54	Mướp Hương	Kg	17	17.000	289.000	289.000	289.000	
55	Bí đao (bí xanh)	Kg	16	17.000	272.000	272.000	272.000	
56	Mướp Hương	Kg	16	18.000	288.000	288.000	288.000	
57	Rau Cải	Kg	2	10.000	20.000	20.000	20.000	
58	Miến gạo	Kg	11	25.000	275.000	275.000	275.000	
59	Rau Cải	Kg	1,7	5.000	8.500	8.500	8.500	
60	Rau khoai lang	Kg	6	12.000	72.000	72.000	72.000	
61	Rau mồng tơi	Kg	6	12.000	72.000	72.000	72.000	
62	Bầu xanh	Kg	16	17.000	272.000	272.000	272.000	
63	Bí đao (bí xanh)	Kg	2,5	18.000	45.000	45.000	45.000	
IV	Dư cuối tháng						0	

Ngày 07 tháng 10 năm 2025

PHT.PHỤ TRÁCH DD



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN



Chu Thị Bình



Trần Thị Thanh Tình